PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 107/2006/QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 20 tháng 12 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2006/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VII, nhiệm kỳ 2004-2009, kỳ họp thứ 8 về nhiệm vụ năm 2007;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 4646/TTr-STC-GCS ngày 19 tháng 12 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Giá đất áp dụng cho thuê đất đối với các hình thức đầu tư nước ngoài và giá đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất được áp dụng theo quy định riêng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 và thay thế Quyết định số 62/2006/QĐ-UB ngày 21 tháng 6 năm 2006 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND các quận, huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Văn Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 107/2006/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2006 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất ban hành tại Quy định này làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

h) Tính thu tiền sử dụng đất khi bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn giá đất tại Quy định này.

3. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo dự án được phê duyệt thì Hội đồng thẩm định giá đất thành phố có trách nhiệm trình UBND thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án.

5. Đối với dự án do Nhà nước giao đất để khai thác quỹ đất, giao cho tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê, xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê đất gắn với kết cấu hạ tầng thì UBND thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án.

Điều 2. Giá đất ở tại đô thị được xác định theo các yếu tố sau

1. Giá đất chuẩn: Căn cứ vào giá đất thị trường trung bình và khung giá đất quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ, giá đất chuẩn tại đô thị được quy định tại Bảng giá số 1 và 3 (Phụ lục số 1 đính kèm).

2. Loại đường phố: Căn cứ vào giá thị trường trung bình; mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, loại đường phố được phân ra 5 loại sau đây (Phụ lục số 2 đính kèm).

a) Đường phố, đoạn đường phố loại 1: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có điều kiện sinh lợi cao và cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình cao nhất trong thành phố.

b) Đường phố, đoạn đường phố loại 2: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện rất thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh-dịch vụ và đời sống; có cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 1.

c) Đường phố, đoạn đường phố loại 3: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng đồng bộ hoặc tương đối đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 2.

d) Đường phố, đoạn đường phố loại 4: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 3.

đ) Đường phố, đoạn đường phố loại 5: Là đường phố, đoạn đường phố còn lại, có điều kiện không thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh-dịch vụ và đời sống; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 4.

3. Hệ số đường phố, đoạn đường phố: Tùy theo vị trí, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh-dịch vụ và đời sống mà vị trí đất ở mặt tiền đường phố hoặc đoạn đường phố có các hệ số khác nhau (Phụ lục số 2 và số 3 đính kèm).

- Hệ số này áp dụng cho cả vị trí 2 và vị trí 3 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

- Hệ số này không áp dụng đối với các vị trí 2, 3, 4 và 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 3, loại 4, loại 5 và các vị trí 4, vị trí 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

4. Vị trí đất: Căn cứ vị trí đất ở mặt tiền đường phố, ven đường kiệt hoặc hẻm (sau đây gọi chung là kiệt) và độ rộng của đường kiệt mà phân loại theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất ở mặt tiền đường phố.

- Vị trí 2: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 4,5m trở lên.

- Vị trí 3: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 3m đến dưới 4,5m.

- Vị trí 4: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 1,7m đến dưới 3m.

- Vị trí 5: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng dưới 1,7m.

a) Độ rộng của đường kiệt được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường kiệt, bao gồm: vỉa hè, cống thoát nước có đanh đậy hai bên đường kiệt (phần mặt đường lưu thông được, thuộc đất công).

b) Đối với các đường kiệt có điều kiện như quy định tại vị trí 2, vị trí 3 nêu trên, nhưng cơ sở hạ tầng ở đó không cho phép ô tô các loại lưu thông được thì giá đất tính bằng 0,8 so với giá đất ở các đường kiệt tương tự cùng vị trí (vị trí 4 và 5 không áp dụng hệ số này).

Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này, Sở Tài chính thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên - Môi trường và các ngành có liên quan trình UBND thành phố xem xét quyết định cụ thể**.**

c) Trường hợp không xác định được thửa đất mang tên đường phố nào thì tính theo đường vào gần nhất và thuận lợi nhất.

d) Căn cứ để xác định vị trí đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phi nông nghiệp, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc các giấy tờ hợp lệ về nhà, đất; giấy tờ có ghi địa chỉ liên hệ hợp lý.

5. Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất đến đường phố mà các vị trí 2, 3, 4 và 5 có các hệ số như sau:

- Hệ số 1,0 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50m.

- Hệ số 0,95 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50m đến dưới 100m.

- Hệ số 0,9 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100m đến dưới 150m.

- Hệ số 0,85 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 150 m đến dưới 200 m.

- Hệ số 0,8 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200 m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

6. Hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất: Chỉ áp dụng đối với các thửa đất thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

a) Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25m: Giá đất tính theo giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 m trở lên: giá đất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

b) Đối với một thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì giá đất của phần đất bị che khuất tính bằng 0,6 của thửa đất đó.

7. Trường hợp giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố:

a) Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m giáp ranh của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

b) Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m thuộc các đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau.

c) Trường hợp một thửa đất có thể vận dụng 2 cách tính (theo điểm a và b nêu trên) và cho 2 kết quả khác nhau thì lấy theo giá đất của cách tính có kết quả cao hơn.

Điểm mốc để tính phạm vi 50m quy định tại điểm a, b và c khoản 7 Điều này được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

8. Hệ số đối với thửa đất đặc biệt:

a) Ngoài hệ số giá đất giáp ranh quy định tại khoản 7 nêu trên, nếu thửa đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,2; ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,3; nếu thửa đất có 3 mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,4.

b) Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiền hướng ra nhiều đường phố nhưng không xác định được mặt tiền chính theo hướng đường phố nào thì lấy theo đường phố có giá đất cao nhất; đồng thời được nhân với hệ số góc đường phố tương ứng nêu ở điểm a khoản này.

c) Trường hợp khi phân vệt để tính hệ số khoảng cách, giá đất giáp ranh, mà dẫn đến một thửa đất có vệt phân khoảng cách, vệt giáp ranh tạo ra hai hay nhiều hệ số giá đất thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có hệ số cao nhất.

d) Các thửa đất lớn để đầu tư sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các công trình khác không phải đất ở chỉ tính áp dụng các hệ số tại điểm a khoản này đối với

phần diện tích đất trong phạm vi chiều ngang và chiều sâu 50m tính từ góc ngã ba, ngã tư.

9. Hệ số giá đối với đất thấp hơn mặt đường:

Đối với đất có độ cao trung bình thấp hơn độ cao tim đường thì áp dụng các hệ số sau:

- Hệ số 0,9 : Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường từ 01m đến 02m.

- Hệ số 0,8 : Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường trên 02m.

Điều 3. Giá đất ở ven trung tâm đô thị

1. Giá đất ở ven trung tâm đô thị quy định tại Phụ lục số 3 và chỉ áp dụng cho các thửa đất thuộc vị trí 1 (mặt tiền đường phố). Giá đất tại các vị trí còn lại áp dụng theo giá đất khu dân cư nông thôn tại Điều 4 Quy định này.

2. Đối với đất thuộc vị trí 1, hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất áp dụng như quy định tại khoản 6 Điều 2 Quy định này.

Điều 4. Giá đất ở khu dân cư nông thôn

1. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn áp dụng cho các xã thuộc huyện Hoà Vang và một số khu vực thuộc các phường của quận Liên Chiểu, quận Ngũ Hành Sơn, quận Cẩm Lệ.

2. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn được phân theo các khu vực và vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực I: Đất ven các trục đường giao thông chính; đất thuộc trung tâm xã, phường; gần trường học, chợ, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; gần đầu mối giao thông; có giá đất thị trường trung bình cao nhất.

- Khu vực II: Đất ven các trục đường giao thông liên thôn, liên khu vực; đất tiếp giáp với đất khu vực I; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn khu vực

- Khu vực III: Đất thuộc những vị trí còn lại trên các địa bàn phường, xã nêu trên; có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất ven các trục đường giao thông chính, liên xã, liên phường có kết cấu hạ tầng rất thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực được quy định tại các Phụ lục số 4, 5, 6 và 7.

- Vị trí 2**:** Đất ven các đường rộng từ 5m trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên).

- Vị trí 3**:** Đất ven các đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m.

- Vị trí 4**:** Đất ven các đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 5**:** Đất ven các đường rộng dưới 2m.

Độ rộng mặt đường để xác định các vị trí là phần mặt đường (đất công) lưu thông được (không kể ta-luy âm hoặc dương).

3. Giá đất chuẩn: Quy định tại Bảng giá số 5 (Phụ lục số 1)

Mức giá chuẩn được áp dụng đối với đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa.

- Đối với đất ven đường đá, sỏi, cấp phối thì nhân hệ số 0,9 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

- Đối với đất ven đường đất nhân hệ số 0,8 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

4. Hệ số đường: Tùy vị trí, khu vực, vùng, cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà các đường nông thôn có hệ số khác nhau quy định tại Phụ lục số 4, 5, 6 và 7.

5. Hệ số khoảng cách**:** Đối với các đường có các thửa đất được xác định là vị trí 2, 3, 4 và 5 áp dụng theo giá đất khu vực nông thôn, mà xuất phát từ các đường: Tôn Đức Thắng, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Văn Cừ, Trường Chinh (trừ địa phận phường An Khê), Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14B, đường Cách mạng Tháng Tám (đoạn thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông), Ông Ích Đường (thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông), Âu Cơ (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng), Lê Văn Hiến (từ Nguyễn Đình Chiểu đến Trần Đại Nghĩa), Trần Đại Nghĩa, Huyền Trân Công Chúa thì những thửa đất gần các đường nêu trên áp dụng thêm các hệ số sau:

- Cách đường phố dưới 50m nhân 1,4.

- Cách đường phố từ 50m đến dưới 100m nhân 1,3.

- Cách đường phố từ 100m đến dưới 150m nhân 1,2.

- Cách đường phố từ 150m đến dưới 200m nhân 1,1.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh - dịch vụ tại đô thị và nông thôn được xác định bằng 70% giá đất ở cùng vị trí

1. Giá đất chuẩn quy định tại Bảng giá số 2, 4 và 6 (Phụ lục số 1).

2. Ngoài giá đất chuẩn nêu trên tại khoản 1 Điều này, khi xác định giá đất sản xuất, kinh doanh - dịch vụ tại đô thị và nông thôn còn phải áp dụng thêm các hệ số khác như quy định đối với đất ở (nếu có):

a) Đối với đất đô thị, áp dụng các hệ số: đường phố, thấp hơn mặt đường, khoảng cách, hạ tầng, phân vệt chiều sâu, che khuất, giáp ranh, đặc biệt.

b) Đối với đất nông thôn, áp dụng các hệ số: khoảng cách, ven đường đất, đá, sỏi, cấp phối; vùng; khu vực; vị trí, đường,

Điều 6. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất được phân theo vùng và hạng đất như sau:

a) Vùng đất:

- Vùng đồng bằng: gồm các xã Hoà Châu, Hoà Tiến, Hoà Phước, Hoà Nhơn, Hoà Phong, Hoà Khương và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang; các phường Hoà Thọ Đông, Hoà Thọ Tây, Hòa Xuân, Hoà Phát, Hoà An thuộc quận Cẩm Lệ; các phường Hoà Hải, Hoà Quý thuộc quận Ngũ Hành Sơn, các phường Hoà Minh, Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Khánh Bắc, Hoà Khánh Nam thuộc quận Liên Chiểu.

- Vùng miền núi: gồm các xã Hoà Phú, Hoà Liên, Hoà Ninh, Hoà Bắc và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang.

b) Hạng đất: Căn cứ phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp đang áp dụng, chia thành các hạng:

- Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản gồm có 6 hạng ở vùng đồng bằng (từ hạng 1 đến hạng 6) và 5 hạng ở vùng miền núi (từ hạng 2 đến hạng 6).

- Đất trồng cây lâu năm có 5 hạng (từ hạng 1 đến hạng 5).

- Đất rừng sản xuất có 3 hạng (từ hạng 3 đến hạng 5). Đất rừng sản xuất ở vùng núi thuộc phường, xã đồng bằng (như núi Sơn Trà, Phước Tường, Hải Vân,...) thì áp dụng giá đất rừng sản xuất xã miền núi.

2. Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành tuỳ theo mục đích sử dụng được áp dụng theo mức giá hạng 1 thuộc phường, xã đồng bằng.

Ngoài những phạm vi áp dụng tại Điều 1 Quy định này, giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành còn được áp dụng để tính thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng.

3. Giá đất chuẩn: Quy định tại các Bảng giá số 7, 8, 9, 10 và 11 (Phụ lục số 1).

Điều 7. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

1. Các trường hợp sau đây thì Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan trình UBND thành phố quyết định:

a) Đường mới được nâng cấp hoàn thiện do UBND quận, huyện đề xuất gửi Sở Tài chính.

b) Đất chưa quy định giá tại Quy định này được tính tương đương mức giá quy định tại Bảng giá chuẩn và theo phương pháp xác định giá đất đối với đất có vị trí và cơ sở hạ tầng tương tự.

c) Trường hợp thửa đất có hình dạng và vị trí đặc biệt.

2. Dự án do Nhà nước thực hiện đầu tư và thực hiện công tác giải phóng mặt bằng từ ngày 31/12/2006 về trước:

Giá đất bồi thường thiệt hại và tái định cư tại các dự án đang thực hiện dở dang (đã được phê duyệt dự án đầu tư; phê duyệt phương án giải phóng mặt bằng; đã có quyết định thu hồi đất, đã kiểm định, thẩm định; phê duyệt giá trị bồi thường, đang chi trả hoặc chưa chi trả tiền bồi thường) thì căn cứ vào mức độ dỡ dang của từng dự án chủ đầu tư, Hội đồng Giải phóng mặt bằng đề xuất UBND thành phố xem xét quyết định cụ thể.

3. Trường hợp bồi thường theo giá đất mới tại Quy định này thì giá đất tái định cư cũng được tính theo giá đất mới do UBND thành phố quy định từ ngày 01/01/2007 cho từng dự án.

4. Trường hợp các khu đất đã thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và UBND thành phố đã quyết định lấy giá trúng đấu giá để giao quyền sử dụng đất, hoặc các khu đất đã được quy định giá đất để giao quyền sử dụng cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu từ trước ngày 01/01/2007 thì vẫn áp dụng theo giá đất đã quyết định.

5. Trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ nhà, đất có liên quan đến nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước trước ngày có hiệu lực của Quyết định ban hành Quy định này thì xử lý như sau:

- Đã được cơ quan có thẩm quyền thông báo nhưng không đến làm nghĩa vụ tài chính thì áp dụng theo giá đất cũ.

- Chưa được cơ quan có thẩm quyền thông báo đến thực hiện nghĩa vụ tài chính thì áp dụng theo giá đất mới.

Điều 8. Giá đất các khu dân cư đang xây dựng hoặc mới xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng

1. Giá đất tái định cư cụ thể cho từng dự án, giao cho Sở Tài chính chủ trì Hội đồng thẩm định giá đất đề xuất cho phù hợp trình UBND thành phố xem xét quyết định.

2. Đất ở tại các khu dân cư đang đầu tư xây dựng hoặc đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng theo Quyết định phê duyệt của UBND thành phố, mà chưa được xác định giá tại Quy định này thì Hội đồng thẩm định giá đất thành phố có trách nhiệm phối hợp với UBND các quận, huyện đề xuất giá cụ thể cho từng dự án trình UBND thành phố quyết định để tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ và các nghĩa vụ tài chính khác.

Điều 9. Giá đất xây dựng các công trình khác

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác: căn cứ vào giá đất liền kề và phương pháp xác định giá đất liền kề để xác định.

Điều 10. Điều chỉnh bổ sung khi có biến động giá đất

1. Trường hợp có sự biến động về giá chuyển nhượng đất trên thị trường thì UBND thành phố quyết định điều chỉnh cho phù hợp, nhưng không tăng hoặc giảm quá 20% so với giá tại Quy định này.

2. Khi có thay đổi về cơ sở hạ tầng; đặt, đổi tên đường ảnh hưởng đến giá đất thì Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương liên quan nghiên cứu trình UBND thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung loại đường phố, hệ số đường phố, đoạn đường phố.

3. Trường hợp có biến động về khu vực, vùng, hạng đất, Sở Tài nguyên - Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan trình UBND thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và UBND các quận, huyện hướng dẫn và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính thành phố để tổng hợp và cùng các ngành, địa phương liên quan nghiên cứu, đề xuất, trình UBND thành phố Đà Nẵng xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Văn Minh

Phụ lục số 01

BẢNG GIÁ CHUẨN CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 107/2006/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2006 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Bảng giá số 1: Giá đất ở tại đô thị áp dụng cho quận Hải Châu và Thanh Khê

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	12,000	4,160	2,800	1,900	1,350
2	8,000	2,720	1,900	1,370	1,050
3	5,200	2,000	1,350	1,000	820
4	3,400	1,550	1,050	800	630
5	2,500	1,250	870	650	500

Bảng giá số 2: Giá đất sản xuất kinh doanh tại đô thị áp dụng cho quận Hải Châu và Thanh Khê

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	8,400	2,912	1,960	1,330	945
2	5,600	1,904	1,330	959	735
3	3,640	1,400	945	700	574
4	2,380	1,085	735	560	441
5	1,750	875	609	455	350

Bảng giá số 3: Giá đất ở tại đô thị áp dụng cho các quận, huyện còn lại

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	9,600	3,330	2,240	1,520	1,080
2	6,400	2,180	1,520	1,100	840
3	4,160	1,600	1,080	800	660
4	2,720	1,240	840	640	500
5	2,000	1,000	700	520	400

Bảng giá số 4: Giá đất sản xuất kinh doanh tại đô thị áp dụng cho các quận huyện còn lại

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	6,720	2,331	1,568	1,064	756
2	4,480	1,526	1,064	770	588

3	2,912	1,120	756	560	462
4	1,904	868	588	448	350
5	1,400	700	490	364	280

Phụ lục số 01

Bảng giá số 5: Giá đất ở khu dân cư nông thôn đối với đường nhựa, bê tông xi măng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Vùng	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
Khu vực / Vị trí	I	II	III	I	II	III
1	1,000	760	512	333	200	120
2	520	392	264	136	80	48
3	400	304	200	104	60	36
4	296	224	136	68	40	28
5	200	144	88	-	-	-

Bảng giá số 6: Giá đất sản xuất kinh doanh khu dân cư nông thôn và ven đô thị đối với đường nhựa, bê tông xi măng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Vùng	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
Khu vực / Vị trí	I	II	III	I	II	III
1	700	532	358	233	140	84
2	364	274	185	95	56	34
3	280	213	140	73	42	25
4	207	157	95	48	28	20
5	140	101	62	-	-	-

Bảng giá số 7: Giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	28.00	-
2	22.40	12.00
3	17.60	8.80
4	12.80	6.40
5	8.00	4.00
6	4.00	1.04

Bảng giá số 8: Giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	8.80	4.80
2	7.20	4.00
3	5.60	2.80
4	4.40	1.60
5	3.20	0.51

Phụ lục số 01

Bảng giá số 9: Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	20	-
2	17	10.4
3	14	7.2
4	10	5.2
5	6	3.2
6	4	1.0

Bảng giá số 10: Giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
3	4.4	2.4
4	2.4	1.0
5	1.0	0.4

Bảng giá số 11: Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	Giá đất nông nghiệp sử dụng		
	Trồng cây hàng năm	Trồng cây lâu năm	Làm ao, hồ nuôi trồng thuỷ sản
1	28	8.8	20

Phụ lục số 02

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 107/2006/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2006 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
I	**Khu vực quận Hải Châu và Thanh Khê**			
1	**2 tháng 9**			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Phan Đăng Lưu	**1**	**0,8**	**9.600**
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách mạng Tháng Tám	**2**	**0,8**	**6.400**
2	**3 tháng 2**	**2**	**1,0**	**8.000**
3	**Ba Đình**			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	**3**	**1,2**	**6.240**
	- Đoạn còn lại	**3**	**1,0**	**5.200**
4	**Bạch Đằng**			
	- Đoạn từ Đống Đa đến Quang Trung	**1**	**0,8**	**9.600**
	- Đoạn từ Quang Trung đến Lê Đình Dương	**1**	**1,0**	**12.000**
5	**Bắc Đẩu**	**4**	**1,2**	**4.080**
6	**Bùi Viện**	**5**	**0,8**	**2.000**
7	**Bùi Xuân Phái**	**4**	**1,2**	**4.080**
8	**Cao Thắng**	**2**	**0,9**	**7.200**
9	**Cao Xuân Dục**	**3**	**0,8**	**4.160**
10	**Châu Thượng Văn**	**4**	**1,0**	**3.400**
11	**Châu Văn Liêm**	**4**	**1,0**	**.400**
12	**Chu Văn An**	**3**	**1,2**	**6.240**
13	**Cô Bắc**	**3**	**1,1**	**5.720**
14	**Cô Giang**	**3**	**1,1**	**5.720**
15	**Dũng sĩ Thanh Khê**			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	**3**	**0,8**	**4.160**
	- Đoạn còn lại	**5**	**0,8**	**2.000**
16	**Duy Tân**	**2**	**0,9**	**7.200**
17	**Dương Thưởng**	**4**	**0,9**	**3.060**
18	**Đào Duy Anh**	**2**	**0,8**	**6.400**
19	**Đào Duy Từ**			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	**1**	**0,9**	**10.800**
	- Đoạn còn lại (mới làm)	**1**	**0,8**	**9.600**

20	**Đào Tấn**	**3**	**1,0**	**5.200**
21	**Đặng Nguyên Cẩn**	**5**	**0,8**	**2.000**
22	**Đặng Thai Mai**	**2**	**0,9**	**7.200**
23	**Điện Biên Phủ**			
	- Đoạn từ ngã ba Cai Lang đến Hà Huy Tập	**1**	**1,0**	**12.000**
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến ngã ba Huế	**1**	**0,8**	**9.600**
24	**Đinh Công Tráng**	**3**	**1,0**	**5.200**
25	**Đinh Tiên Hoàng**			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến kiệt Thuận Thành (hết nhà số 77)	**3**	**0,8**	**4.160**
	- Đoạn còn lại	**4**	**0,9**	**3.060**
26	**Đoàn Nhữ Hài**	**4**	**0,8**	**2.720**
27	**Đoàn Thị Điểm**	**3**	**1,2**	**6.240**
28	**Đỗ Quang**	**2**	**0,8**	**6.400**
29	**Đống Đa**	**1**	**1,0**	**12.000**
30	**Hà Huy Tập**			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	**2**	**0,9**	**7.200**
	- Đoạn nối dài	**2**	**0,8**	**6.400**
31	**Hải Hồ**	**3**	**1,0**	**5.200**
32	**Hải Phòng**			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị	**1**	**0,9**	**10.800**
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Lê Lợi	**2**	**1,2**	**9.600**
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía dãy nhà số chẵn có đường sắt chạy song song	**3**	**1,0**	**5.200**
	- Đoạn nối dài cũ (phía không có đường sắt)	**4**	**0,9**	**3.060**
	- Đoạn nối dài cũ (phía có đường sắt)	**5**	**0,8**	**2.000**
33	**Hải Sơn**			
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	**4**	**1,0**	**3.400**
	- Đoạn còn lại	**5**	**1,0**	**2.500**
34	**Hàm Nghi**	**1**	**1,1**	**13.200**
35	**Hàn Mạc Tử**			
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 6 m	**4**	**0,9**	**3.060**
	- Đoạn còn lại	**4**	**0,8**	**2.720**
36	**Hoàng Diệu**			
	- Đoạn từ ngã 5 Phan Chu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng đến Trưng Nữ Vương	**1**	**1,1**	**13.200**
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	**2**	**1,1**	**8.800**
37	**Hoàng Hoa Thám**	**2**	**1,1**	**8.800**
38	**Hoàng Văn Thụ**	**2**	**1,1**	**8.800**

39	**Hùng Vương**	**1**	**1,2**	**4.400**
40	**Huỳnh Ngọc Huệ**	**4**	**1,0**	**3.400**
41	**Huỳnh Thúc Kháng**			
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Lê Đại Hành	**2**	**0,9**	**7.200**
	- Đoạn từ Lê Đại Hành đến Chu Văn An	**3**	**1,0**	**5.200**
42	**Kỳ Đồng**	**4**	**1,1**	**3.740**
43	**Lê Anh Xuân**	**5**	**0,8**	**2.000**
44	**Lê Bá Trinh**	**4**	**0,9**	**3.060**
45	**Lê Cơ**	**4**	**0,9**	**3.060**
46	**Lê Duẩn**	**1**	**1,2**	**14.400**
47	**Lê Đại Hành**	**4**	**1,0**	**3.400**
48	**Lê Đình Dương**	**1**	**0,9**	**10.800**
49	**Lê Đình Lý**	**1**	**0,9**	**10.800**
50	**Lê Đình Thám**	**2**	**0,9**	**7.200**
51	**Lê Độ**	**1**	**0,8**	**9.600**
52	**Lê Hồng Phong**	**2**	**1,2**	**9.600**
53	**Lê Lai**			
	- Từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	**3**	**1,2**	**6.240**
	- Đoạn còn lại	**3**	**1,0**	**5.200**
54	**Lê Lợi**			
	- Đoạn từ Đống Đa - Lý Tự Trọng	**1**	**0,8**	**9.600**
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng - Lê Duẩn	**1**	**0,9**	**10.800**
	- Đoạn từ Lê Duẩn - Pasteur	**1**	**1,1**	**13.200**
55	**Lê Quang Sung**	**4**	**0,9**	**3.060**
56	**Lê Quý Đôn**	**3**	**1,0**	**5.200**
57	**Lê Thánh Tôn**	**2**	**0,9**	**7.200**
58	**Lê Thị Xuyến**	**4**	**1,0**	**3.400**
59	**Lê Trọng Tấn** (đoạn thuộc phường An Khê)	**5**	**1,0**	**2.500**
60	**Lê Vĩnh Huy**	**4**	**0,9**	**3.060**
61	**Lương Ngọc Quyến**	**4**	**1,2**	**4.080**
62	**Lưu Quý Kỳ**			
	- Đoạn có lòng đường rộng 5,5 m	**3**	**0,8**	**4.160**
	- Đoạn có lòng đường rộng 3,5 m	**4**	**1,1**	**3.740**
63	**Lưu Trọng Lư**	**5**	**0,8**	**2.000**
64	**Lý Thái Tổ**	**1**	**1,2**	**14.400**
65	**Lý Thường Kiệt**	**2**	**0,9**	**7.200**
66	**Lý Tự Trọng**			
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Hải Hồ	**2**	**1,0**	**8.000**

	- Đoạn còn lại	**2**	**0,8**	**6.400**
67	**Mạc Đĩnh Chi**	**3**	**1,0**	**5.200**
68	**Mai Dị**	**4**	**0,9**	**3.060**
69	**Mai Lão Bạng**	**4**	**0,9**	**3.060**
70	**Mai Xuân Thưởng**	**4**	**0,8**	**2.720**
71	**Mẹ Nhu**	**4**	**0,8**	**2.720**
72	**Ngô Gia Tự**			
	- Đoạn từ Hải Phòng đến Hùng Vương	**1**	**0,9**	**10.800**
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	**1**	**0,8**	**9.600**
73	**Nguyên Hồng**	**4**	**0,8**	**2.720**
74	**Nguyễn Biểu**	**4**	**0,8**	**2.720**
75	**Nguyễn Bình**	**4**	**0,9**	**3.060**
76	**Nguyễn Chí Thanh**			
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lê Duẩn	**1**	**0,9**	**10.800**
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Lý Thường Kiệt	**1**	**0,8**	**9.600**
77	**Nguyễn Du**	**2**	**1,0**	**8.000**
78	**Nguyễn Đức Cảnh**	**3**	**0,9**	**4.680**
79	**Nguyễn Đức Trung**	**3**	**0,9**	**4.680**
80	**Nguyễn Gia Thiều**	**4**	**1,2**	**4.080**
81	**Nguyễn Hoàng**	**2**	**0,9**	**7.200**
82	**Nguyễn Hữu Cảnh**	**3**	**0,8**	**4.160**
83	**Nguyễn Lộ Trạch**	**4**	**0,9**	**3.060**
84	**Nguyễn Nghiêm**	**4**	**0,9**	**3.060**
85	**Nguyễn Phước Nguyên**	**4**	**1,0**	**3.400**
86	**Nguyễn Sơn**	**4**	**0,9**	**3.060**
87	**Nguyễn Tất Thành**			
	- Đoạn từ Cầu Phú Lộc giáp địa phận quận Liên chiểu	**3**	**0,8**	**4.160**
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến Lê Độ (nối dài)	**3**	**1,0**	**5.200**
	- Đoạn từ Lê Độ (nối dài) đến Ông Ích Khiêm	**3**	**1,1**	**5.720**
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 tháng 2	**2**	**1,0**	**8.000**
88	**Nguyễn Thái Học**	**1**	**1,1**	**3.200**
89	**Nguyễn Thành Hãn**	**4**	**1,2**	**4.080**
90	**Nguyễn Thành Ý**	**5**	**0,8**	**2.000**
91	**Nguyễn Thi**	**5**	**0,8**	**2.000**
92	**Nguyễn Thị Minh Khai**			
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	**1**	**0,8**	**9.600**
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	**1**	**0,9**	**10.800**

93	**Nguyễn Thiện Thuật**	**3**	**1,1**	**5.720**
94	**Nguyễn Trãi**	**2**	**1,1**	**8.800**
95	**Nguyễn Tri Phương**			
	- Đoạn có dải phân cách	**2**	**1,1**	**8.800**
	- Đoạn không có dải phân cách	**2**	**1,0**	**8.000**
96	**Nguyễn Trường Tộ**	**4**	**0,9**	**3.060**
97	**Nguyễn Văn Linh**	**1**	**1,2**	**4.400**
98	**Nguyễn Văn Trỗi** (đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu)	**3**	**0,9**	**4.680**
99	**Nguyễn Xuân Nhĩ**	**4**	**0,9**	**3.060**
100	**Núi Thành**			
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	**2**	**1,2**	**9.600**
	- Đoạn từ Duy Tân đến Cách mạng Tháng Tám	**2**	**0,9**	**7.200**
101	**Ông Ích Khiêm**			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Đình Dương	**1**	**0,8**	**9.600**
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Quang Trung	**1**	**1,0**	**12.000**
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nguyễn Tất Thành	**2**	**1,1**	**8.800**
102	**Pasteur**	**2**	**1,1**	**8.800**
103	**Phạm Hồng Thái**			
	- Đoạn từ Phan Chu Trinh đến Nguyễn Chí Thanh	**2**	**1,2**	**9.600**
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Yên Bái	**2**	**1,1**	**8.800**
104	**Phạm Ngọc Thạch**	**3**	**0,8**	**4.160**
105	**Phạm Ngũ Lão**	**4**	**1,0**	**3.400**
106	**Phạm Nhữ Tăng**	**4**	**0,9**	**3.060**
107	**Phạm Phú Thứ**	**2**	**0,9**	**7.200**
108	**Phạm Văn Bạch**	**5**	**0,8**	**2.000**
109	**Phạm Văn Nghị**	**2**	**1,0**	**8.000**
110	**Phan Bội Châu**	**3**	**1,2**	**6.240**
111	**Phan Chu Trinh**			
	- Đoạn từ Pasteur đến Trần Quốc Toản	**1**	**1,2**	**14.400**
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Lê Đình Dương	**1**	**1,1**	**3.200**
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Trưng Nữ Vương	**1**	**1,0**	**2.000**
112	**Phan Đăng Lưu**	**2**	**0,9**	**7.200**
113	**Phan Đình Phùng**	**2**	**1,2**	**9.600**
114	**Phan Kế Bính**	**4**	**1,0**	**3.400**
115	**Phan Phu Tiên**	**5**	**1,1**	**2.750**
116	**Phan Thanh**	**2**	**1,1**	**8.800**
117	**Phan Thành Tài**	**3**	**1,0**	**5.200**
118	**Quang Trung**	**1**	**0,9**	**10.800**

119	**Tản Đà**	**3**	**1,2**	**6.240**
120	**Tân Hải 1, Tân Hải 2, Tân Hải 3**	**5**	**0,8**	**2.000**
121	**Tăng Bạt Hổ**	**2**	**0,9**	**7.200**
122	**Thái Phiên**	**2**	**1,1**	**8.800**
123	**Thái Thị Bôi**	**3**	**1,0**	**5.200**
124	**Thanh Duyên**	**4**	**1,0**	**3.400**
125	**Thanh Hải**	**4**	**1,2**	**4.080**
126	**Thanh Long**	**4**	**1,0**	**3.400**
127	**Thanh Sơn**	**4**	**1,2**	**4.080**
128	**Thanh Thủy**			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 tháng 2	**3**	**1,1**	**5.720**
	- Đoạn còn lại	**5**	**1,0**	**2.500**
129	**Thân Nhân Trung**	**4**	**0,8**	**2.720**
130	**Thi Sách**	**3**	**0,8**	**4.160**
131	**Tiểu La**			
	- Đoạn từ đường 2 tháng 9 đến Núi Thành	**2**	**1,2**	**9.600**
	- Đoạn từ đường Núi Thành đến Mai Dị	**4**	**1,0**	**3.400**
132	**Tô Ngọc Vân**	**3**	**0,9**	**4.680**
133	**Tôn Thất Tùng**	**3**	**1,1**	**5.720**
134	**Tống Phước Phổ**	**3**	**1,1**	**5.720**
135	**Trần Bình Trọng**	**2**	**1,1**	**8.800**
136	**Trần Cao Vân**			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Hà Huy Tập	**2**	**1,0**	**8.000**
	- Đoạn còn lại	**2**	**0,8**	**6.400**
137	**Trần Đăng Ninh**	**3**	**1,0**	**5.200**
138	**Trần Kế Xương**	**2**	**0,9**	**7.200**
139	**Trần Phú**			
	- Đoạn từ Đống Đa đến Lê Duẩn	**1**	**0,8**	**9.600**
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Trần Quốc Toản	**1**	**1,0**	**12.000**
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Trưng Nữ Vương	**1**	**0,9**	**10.800**
140	**Trần Quốc Toản**			
	- Đoạn từ ngã năm đến Nguyễn Chí Thanh	**2**	**1,2**	**9.600**
	- Đoạn còn lại	**2**	**1,1**	**8.800**
141	**Trần Quý Cáp**	**2**	**0,9**	**7.200**
142	**Trần Thái Tông**	**5**	**1,0**	**2.500**
143	**Trần Thị Lý** (đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu)	**5**	**1,0**	**2.500**
144	**Trần Tống**	**3**	**1,1**	**5.720**
145	**Triệu Nữ Vương**			

	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Hùng Vương	**1**	**0,9**	**10.800**
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Lê Duẩn	**1**	**1,2**	**14.400**
146	**Trương Chí Cương**	**3**	**1,2**	**6.240**
147	**Trường Chinh** (phía thuộc địa phận phường An Khê)			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến trụ sở UBND phường An Khê	**3**	**1,0**	**5.200**
	- Đoạn từ trụ sở UBND phường An Khê đến hết địa phận phường An Khê	**3**	**0,8**	**4.160**
148	**Trưng Nữ Vương**			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Lê Quý Đôn	**2**	**1,0**	**8.000**
	- Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Nguyễn Tri Phương	**2**	**1,1**	**8.800**
	- Đoạn còn lại	**2**	**0,8**	**6.400**
149	**Tuệ Tĩnh**	**3**	**1,2**	**6.240**
150	**Văn Cao**	**3**	**1,1**	**5.720**
151	**Võ Thị Sáu**	**4**	**1,1**	**3.740**
152	**Võ Văn Tần**	**1**	**0,9**	**10.800**
153	**Vũ Quỳnh**	**5**	**1,1**	**2.750**
154	**Vũ Trọng Phụng**			
	- Đoạn từ đường Đặng Nguyên Cẩn đến đường Nguyễn Bình	**5**	**0,8**	**2.000**
	- Đoạn từ đường Nguyễn Bình đến đường ven sông	**5**	**1,0**	**2.500**
155	**Xuân Diệu**	**3**	**1,0**	**5.200**
156	**Yên Bái**			
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Thái Học	**2**	**1,1**	**8.800**
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Lê Hồng Phong	**2**	**1,0**	**8.000**
157	**Đường Lê Độ nối dài** (từ Trần Cao Vân đến Nguyễn Tất Thành)	**2**	**1,2**	**9.600**
158	**Đường nội bộ trong khu tập thể Hòa Cường:** Trừ những đường đã đặt tên, những đường còn lại có giá đất như sau:			
	- Lòng đường rộng từ 4 m đến dưới 5 m			**1.800**
	- Lòng đường rộng từ 3 m đến dưới 4 m			**1.620**
	- Lòng đường rộng dưới 3 m			**1.440**
II	**Khu vực các quận huyện còn lại**			
159	**Bà Huyện Thanh Quan**			
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến hết đường thâm nhập nhựa	**4**	**1,1**	**2.90**
	- Đoạn còn lại (đường đất)	**5**	**1,0**	**2.000**
160	**Bùi Hữu Nghĩa**	**5**	**0,8**	**1.600**
161	**Bùi Thị Xuân**	**4**	**1,0**	**2.720**
162	**Cách mạng Tháng Tám** (đoạn từ đường 2 - 9 đến ngã tư	**3**	**0,9**	**3.740**

	Cẩm Lệ)			
163	**Cao Lỗ**	**5**	**0,9**	**1.800**
164	**Cao Bá Nhạ**	**5**	**0,9**	**1.800**
165	**Cao Bá Quát**	**4**	**0,8**	**2.180**
166	**Chế Lan Viên**	**5**	**0,8**	**1.600**
167	**Dã Tượng**	**4**	**1,0**	**2.720**
168	**Dương Văn An**	**5**	**0,9**	**1.800**
169	**Đặng Dung**	**3**	**0,8**	**3.330**
170	**Đặng Huy Trứ**	**5**	**0,8**	**1.600**
171	**Đặng Trần Côn**	**4**	**0,8**	**2.180**
172	**Đinh Lễ**	**5**	**0,9**	**1.800**
173	**Đỗ Đăng Tuyển**	**5**	**1,0**	**2.000**
174	**Đỗ Thúc Tịnh**			
	- Đoạn đã trải nhựa	**4**	**0,9**	**2.450**
	- Đoạn còn lại	**5**	**1,0**	**2.000**
175	**Đỗ Xuân Hợp**	**4**	**0,8**	**2.180**
176	**Đội Cấn**	**5**	**1,0**	**2.000**
177	**Đội Cung**	**5**	**1,0**	**2.000**
178	**Hà Thị Thân**	**5**	**0,9**	**1.800**
179	**Hoàng Quốc Việt**	**4**	**0,9**	**2.450**
180	**Hoàng Sa**	**4**	**1,0**	**2.720**
181	**Hoàng Việt**	**5**	**1,0**	**2.000**
182	**Hồ Tùng Mậu**	**4**	**0,8**	**2.180**
183	**Hồ Xuân Hương**			
	- Đoạn đã nâng cấp	**3**	**1,1**	**4.580**
	- Đoạn chưa nâng cấp	**4**	**0,9**	**2.450**
184	**Khúc Hạo**	**4**	**0,9**	**2.450**
185	**Lê Chân**	**4**	**0,9**	**2.450**
186	**Lê Hữu Trác**	**4**	**1,1**	**2.990**
187	**Lê Phụ Trần**	**5**	**0,9**	**1.800**
188	**Lê Phụng Hiểu**	**4**	**0,9**	**2.450**
189	**Lê Văn Hiến** (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Đình Chiểu)	**4**	**0,9**	**2.450**
190	**Lê Văn Thiêm**	**4**	**0,8**	**2.180**
191	**Lê Văn Thứ**			
	- Đoạn từ Phó Đức Chính đến ngã ba Trạm biến áp Mân Thái 3	**5**	**1,1**	**2.200**
	- Đoạn còn lại	**5**	**0,9**	**1.800**
192	**Lương Thế Vinh**	**5**	**1,0**	**2.000**
193	**Lương Văn Can**	**5**	**1,2**	**2.400**
194	**Lưu Hữu Phước**	**4**	**0,8**	**2.180**

195	**Lưu Nhân Chú**	**5**	**1,0**	**2.000**
196	**Lý Đạo Thành**	**4**	**0,9**	**2.450**
197	**Lý Nam Đế**	**5**	**0,8**	**1.600**
198	**Lý Thánh Tông**			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến cổng kho Công ty Kim khí	**5**	**1,0**	**2.000**
	- Đoạn còn lại tính theo các vị trí còn lại của đường Lý Thánh Tông			
199	**Lý Tế Xuyên**	**5**	**1,0**	**2.000**
200	**Lý Văn Tố**	**4**	**0,9**	**2.450**
201	**Mai Hắc Đế**			
	- Đoạn đã trải nhựa	**3**	**0,8**	**3.330**
	- Đoạn còn lại chưa mở rộng nâng cấp	**5**	**0,8**	**1.600**
202	**Ngô Quyền**			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Nguyễn Trung Trực	**3**	**1,0**	**4.160**
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Yết Kiêu	**4**	**1,2**	**3.260**
203	**Ngọc Hân**	**5**	**1,1**	**2.200**
204	**Ngũ Hành Sơn**	**3**	**1,0**	**4.160**
205	**Nguyễn Bỉnh Khiêm**	**4**	**1,0**	**2.720**
206	**Nguyễn Cảnh Chân**	**3**	**1,0**	**4.160**
207	**Nguyễn Chí Diễu**	**4**	**0,9**	**2.450**
208	**Nguyễn Công Trứ**			
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	**4**	**0,9**	**2.450**
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Tô Hiến Thành	**3**	**0,9**	**3.740**
	- Đoạn từ Tô Hiến Thành đến đường Sơn Trà - Điện Ngọc	**4**	**0,9**	**2.450**
209	**Nguyễn Duy**	**5**	**1,1**	**2.200**
210	**Nguyễn Duy Hiệu**	**3**	**1,0**	**4.160**
211	**Nguyễn Đình Trọng**	**3**	**1,0**	**4.160**
212	**Nguyễn Lai**	**5**	**1,0**	**2.000**
213	**Nguyễn Nho Tuý**	**5**	**1,0**	**2.000**
214	**Nguyễn Phan Vinh**	**4**	**1,0**	**2.720**
215	**Nguyễn Phong Sắc**	**4**	**1,0**	**2.720**
216	**Nguyễn Tất Thành** (đoạn từ giáp địa phận quận Thanh Khê đến Nguyễn Lương Bằng)	**3**	**0,8**	**3.330**
217	**Nguyễn Thị Định**	**3**	**0,8**	**3.330**
218	**Nguyễn Thiếp**	**5**	**1,0**	**2.000**
219	**Nguyễn Thượng Hiền**	**5**	**1,0**	**2.000**
220	**Nguyễn Trung Ngạn**	**5**	**1,0**	**2.000**
221	**Nguyễn Trung Trực**			
	- Đoạn chưa nâng cấp	**4**	**1,0**	**2.720**
	- Đoạn đã nâng cấp (theo Điều 8 của Bản quy định)			
222	**Nguyễn Tuân**	**4**	**0,8**	**2.180**

223	**Nguyễn Văn Siêu**	**4**	**0,8**	**2.180**
224	**Nguyễn Văn Thoại**			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến giáp đường Sơn Trà - Điện Ngọc	**3**	**1,2**	**4.990**
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến đường Sơn Trà - Điện Ngọc	**5**	**1,1**	**2.200**
225	**Nguyễn Văn Tố**	**4**	**1,2**	**3.260**
226	**Nguyễn Văn Trỗi** (đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và Sơn Trà)	**3**	**0,9**	**3.740**
227	**Ông Ích Đường** (phía thuộc địa phận phường Khuê Trung)			
	- Đoạn từ phía Bắc cầu Cẩm Lệ đến Cách mạng Tháng Tám	**4**	**1,1**	**2.990**
	- Đoạn từ Cách mạng Tháng Tám đến tường rào sân bay	**5**	**0,8**	**1.600**
228	**Phạm Đình Hổ**	**5**	**0,8**	**1.600**
229	**Phạm Sư Mạnh**	**5**	**1,0**	**2.000**
230	**Phạm Văn Đồng**	**2**	**1,0**	**6.400**
231	**Phan Bá Phiến**	**5**	**1,0**	**2.000**
232	**Phan Bôi**	**4**	**0,9**	**2.450**
233	**Phan Huy Chú**	**4**	**0,8**	**2.180**
234	**Phan Huy Ích**	**4**	**0,8**	**2.10**
235	**Phan Thúc Duyện**	**5**	**0,8**	**1.600**
236	**Phan Tứ**	**5**	**1,0**	**2.000**
237	**Phó Đức Chính**			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Văn Thứ	**4**	**0,9**	**2.450**
	- Đoạn còn lại	**5**	**0,9**	**1.800**
238	**Phùng Khắc Khoan**	**4**	**0,8**	**2.180**
239	**Phước Mỹ 1**	**4**	**0,8**	**2.180**
240	**Phước Mỹ 2**	**5**	**0,8**	**1.600**
241	**Phước Mỹ 3**	**5**	**0,8**	**1.600**
242	**Sương Nguyệt Anh**	**5**	**0,8**	**1.600**
243	**Thạch Lam**	**5**	**1,0**	**2.000**
244	**Thành Thái**	**4**	**1,2**	**3.260**
245	**Thế Lữ**	**4**	**0,8**	**2.180**
246	**Thủ Khoa Huân**	**5**	**0,9**	**1.800**
247	**Tô Hiến Thành**	**5**	**1,0**	**2.000**
248	**Tôn Quang Phiệt**	**4**	**1,0**	**2.720**
249	**Tôn Thất Thuyết**	**5**	**1,2**	**2.400**
250	**Trần Đình Phong**	**5**	**1,0**	**2.000**
251	**Trần Huy Liệu**	**5**	**0,8**	**1.600**
252	**Trần Hưng Đạo** (phần đã xây dựng xong)			
	- Đoạn đối diện công viên	**1**	**0,9**	**8.640**
	- Các đoạn còn lại	**2**	**1,0**	**6.400**

253	**Trần Khánh Dư**	**5**	**0,9**	**1.800**
254	**Trần Khát Chân**	**5**	**0,9**	**1.800**
255	**Trần Nhân Tông**	**4**	**1,0**	**2.720**
256	**Trần Nhật Duật**	**5**	**0,8**	**1.600**
257	**Trần Quang Diệu**	**3**	**1,0**	**4.160**
258	**Trần Quang Khải**			
	- Đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Trạm dân phòng khối 4 Thọ Quang	**5**	**1,0**	**2.000**
	- Đoạn còn lại	**5**	**0,8**	**1.600**
259	**Trần Thị Lý** (đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn)	**5**	**1,0**	**2.000**
260	**Trần Thủ Độ**	**4**	**1,1**	**2.990**
261	**Trần Văn Dư**			
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến XN Sản xuất nước đá tinh khiết	**5**	**0,9**	**1.800**
	- Đoạn còn lại	**5**	**0,8**	**1.600**
262	**Trần Văn Đang**	**5**	**1,0**	**2.000**
263	**Trần Xuân Soạn**	**5**	**1,0**	**2.000**
264	**Triệu Việt Vương**	**3**	**1,0**	**4.160**
265	**Trịnh Hoài Đức**	**5**	**1,0**	**2.000**
266	**Trương Định**	**5**	**1,0**	**2.000**
267	**Trương Hán Siêu**	**4**	**0,9**	**2.450**
268	**Trương Quang Giao**	**5**	**1,0**	**2.000**
269	**Võ Trường Toản**	**5**	**1,0**	**2.000**
270	**Vũ Ngọc Phan**			
	- Đoạn đối diện với Chợ Hoà Khánh	**3**	**1,0**	**4.160**
	- Đoạn còn lại	**3**	**0,9**	**3.740**
271	**Vũ Văn Dũng**	**3**	**1,0**	**4.160**
272	**Xuân Thuỷ**	**3**	**0,8**	**.330**
273	**Yết Kiêu**	**4**	**1,0**	**2.720**
274	**Đường từ Cách mạng Tháng Tám đến đường ven sông Cẩm Lệ** (đường nối dài của đường Trần Huy Liệu qua Cách Mạng Tháng Tám, song song với đường Ông Ích Đường, thuộc KDC An Hoà, Khuê Trung)	**5**	**0,8**	**1.600**
275	**Đường Phước Trường (cũ)**			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đi ngang qua đường Phạm Văn Đồng đến cống liên phường	**5**	**0,8**	**1.600**
	- Đoạn từ cống liên phường đến đường Lê Văn Thứ			**1.360**
276	**Đường từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thứ** (đường sắt cũ)			**1.488**

Phụ lục số 03

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở VEN TRUNG TÂM ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 107/2006 /QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2006 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	**Âu Cơ**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	**4**	**1,1**	**2.990**
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến Lạc Long Quân	**5**	**0,7**	**1.400**
2	**Bùi Chát**	**5**	**0,7**	**1.400**
3	**Cách mạng Tháng Tám**			
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến XN Bê tông tươi Hải Vân	**3**	**0,8**	**3.330**
	- Đoạn từ XN bê tông tươi Hải Vân đến cầu vượt	**4**	**1**	**2.720**
4	**Hoàng Văn Thái** (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến cống thoát nước giữa 2 phường Hòa Khánh Nam và Hòa Minh)	**5**	**0,8**	**1.600**
5	**Huyền Trân Công Chúa**			
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến khu du lịch ITC	**5**	**1**	**2.000**
	- Đoạn từ khu du lịch ITC đến khách sạn Non Nước	**5**	**0,8**	**1.600**
6	**Lê Văn Hiến** (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến Trần Đại Nghĩa)	**5**	**1,1**	**2.200**
7	**Nam Cao**	**5**	**0,8**	**1.600**
8	**Ngô Chân Lưu**	**5**	**0,7**	**1.400**
9	**Ngô Sĩ Liên** (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường sắt)	**5**	**0,7**	**1.400**
10	**Ngô Thời Nhậm** (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt)	**5**	**0,9**	**1.800**
11	**Nguyễn Chánh**	**5**	**0,7**	**1.400**
12	**Nguyễn Công Hoan**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến ngã ba Bà Sự	**5**	**0,6**	**1.200**
	- Đoạn từ ngã ba Bà Sự đến Gò Trọng	**5**	**0,5**	**1.000**
13	**Nguyễn Huy Tưởng**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bệnh viện Lao	**5**	**0,7**	**1.400**
	- Đoạn còn lại	**5**	**0,5**	**1.000**
14	**Nguyễn Khuyến**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trường Công nhân Bưu điện	**5**	**0,6**	**1.200**
	- Đoạn từ Trường Công nhân Bưu điện đến hết đường nhựa	**5**	**0,5**	**1.000**

15	**Nguyễn Như Hạnh**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp đường sắt	**5**	**0,6**	**1.200**
	- Đoạn còn lại	**5**	**0,5**	**1.000**
16	**Nguyễn Lương Bằng**			
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Trường ĐH Kỹ thuật	**3**	**1**	**4.160**
	- Đoạn từ Trường ĐH Kỹ thuật đến Phan Văn Định	**3**	**0,8**	**3.330**
	- Đoạn từ Phan Văn Định đến Trường PTCS Hòa Hiệp	**4**	**0,9**	**2.450**
	- Đoạn từ Trường PTCS Hòa Hiệp đến cầu Nam Ô	**3**	**0,8**	**3.330**
17	**Nguyễn Văn Cừ**			
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến cầu Trắng	**5**	**1**	**2.000**
	- Đoạn từ cầu Trắng đến chân đèo Hải Vân	**5**	**0,8**	**1.600**
18	**Ông Ích Đường** (thuộc địa phận phường Hoà Thọ Đông)			
	- Đoạn từ phía Bắc cầu Cẩm Lệ đến Cách Mạng Tháng Tám	**4**	**1,1**	**2.990**
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến tường rào sân bay	**5**	**0,8**	**1.600**
19	**Phạm Như Xương** (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến hết đồn Công an phường Hoà Khánh cũ)	**5**	**0,8**	**1.600**
20	**Phan Văn Định**	**5**	**0,7**	**1.400**
21	**Tô Hiệu**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	**5**	**0,6**	**1.200**
	- Đoạn còn lại (bao gồm đoạn nối dài chưa đặt tên)	**5**	**0,5**	**1.000**
22	**Tôn Đản**	**5**	**0,6**	**1.200**
23	**Tôn Đức Thắng**			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến cầu Đa Cô	**3**	**1**	**4.160**
	- Đoạn từ cầu Đa Cô đến cống Hòa Khánh	**3**	**0,9**	**3.740**
	- Đoạn từ cống Hòa Khánh đến Âu Cơ	**3**	**1,2**	**4.990**
24	**Trần Đại Nghĩa**	**5**	**0,7**	**1.400**
25	**Trường Chinh** (đoạn còn lại ở phía Đông thuộc phường Hòa Phát)	**4**	**0,8**	**2.180**

Phụ lục số 04

BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 107/2006/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2006 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Ranh giới	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	***Phường Khuê Mỹ***				
1	**Đường K20** (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	**1**	**I**	**1,2**	**1.200**
2	**Trần Hoành** (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	**1**	**I**	**0,9**	**900**
3	**Nguyễn Đình Chiểu**				
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến giáp đường vào kho xi măng	**1**	**I**	**1,1**	**1.100**
	- Đoạn còn lại	**1**	**I**	**0,9**	**900**
II	***Phường Hòa Hải***				
A	***Các đường về phía Đông của đường Lê Văn Hiến và Trần Đại Nghĩa***				
1	**Nguyễn Duy Trinh**				
	- Từ Lê Văn Hiến đến ngã 3 đi dốc Lài	**1**	**I**	**0,8**	**800**
	- Đoạn còn lại	**1**	**II**	**0,9**	**684**
2	**Phạm Nổi** (từ Lê Văn Hiến đến giáp Nghĩa trang liệt sĩ Hoà Hải)	**1**	**I**	**0,9**	**900**
3	**Đường từ Lê Văn Hiến đến Trại nuôi tôm Úc**	**2**	**I**	**1,2**	**624**
4	**Đường từ Lê Văn Hiến đến khu quân sự (Lữ 173)**	**2**	**I**	**1,1**	**572**
5	**Đường từ Lê Văn Hiến đến khu Quân sự (cũ)**	**2**	**I**	**1,1**	**572**
6	**Đường từ đường Sơn Trà - Điện Ngọc đến đường vào nhà nghỉ Công an**	**1**	**I**	**1,0**	**1.000**
7	**Đường từ Huyền Trân Công Chúa đến Khu du lịch ITC** (cũ)	**1**	**I**	**0,9**	**900**
8	**Đường từ Huyền Trân Công Chúa (cổng 2 núi Thủy Sơn) đến đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 1)**				
	- Đoạn 150m từ Nguyễn Duy Trinh đi về hướng cổng 2 núi Thủy Sơn	**2**	**I**	**1,0**	**520**
	- Đoạn còn lại	**2**	**I**	**0,9**	**468**
9	**Đường từ Khách sạn Du lịch Non Nước đến giáp đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 2):**	**2**	**I**	**1,0**	**520**

10	**Đường từ chợ Hòa Hải (cũ) đến Tân Trà**	**2**	**I**	**0,8**	**416**
11	**Đường từ Trần Đại Nghĩa đến xóm Bàu**	**2**	**II**	**1,1**	**431**
12	**Đường từ Trần Đại Nghĩa đến Trường Tiểu học Lê Văn Hiến**	**2**	**II**	**1,1**	**431**
13	**Các khu dân cư An Nông, Tân Trà, Đông Trà:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1,1**	**431**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1,1**	**334**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1,2**	**269**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1,3**	**187**
14	**Khu dân cư Đông Hải, Sơn Thủy:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1,0**	**520**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1,1**	**440**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1,2**	**355**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1,2**	**240**
B	***Các đường về phía Tây đường Lê Văn Hiến***				
1	**Bà Bang Nhãn** (từ Lê Văn Hiến đến đường Sơn Thuỷ - Đa Mặn)	**1**	**I**	**1,0**	**1.000**
2	**Chu Cẩm Phong**	**1**	**I**	**1,2**	**1.200**
3	**Đặng Thái Thân**	**1**	**I**	**1,0**	**1.000**
4	**Hải Triều**	**1**	**I**	**1,2**	**1.200**
5	**Lương Thúc Kỳ**	**1**	**I**	**1,0**	**1.000**
6	**Sư Vạn Hạnh** (từ Lê Văn Hiến đến Chùa Quan Thế Âm)	**1**	**I**	**1,1**	**1.100**
7	**Đường Sơn Thủy - Đa Mặn** (từ đường Sư Vạn Hạnh đến giáp đường Bà Bang Nhãn)	**1**	**I**	**0,8**	**800**
C	***Các đường còn lại từ Lê Văn Hiến đi thôn Sơn Thủy***				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1,1**	**572**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1,2**	**480**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1,2**	**355**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1,3**	**260**
D	***Các đường về phía Tây đường Trần Đại Nghĩa***				
1	**Huỳnh Bá Chánh**	**1**	**II**	**1,0**	**760**
2	**Lưu Quang Vũ** (từ Trần Đại Nghĩa đến giáp Hoà Quý)	**1**	**II**	**1,0**	**760**
3	**Mai Đăng Chơn**				
	- Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến hết KDC phố chợ Hòa Hải mở rộng.	**1**	**II**	**1,2**	**912**
	- Đoạn còn lại đến giáp Hoà Quý	**1**	**II**	**1,0**	**760**
III	***Phường Hòa Quý***				
1	**Bình Kỳ** (từ Mai Đăng Chơn đến cầu Quốc)	**2**	**II**	**1,1**	**431**
2	**Lưu Quang Vũ** (Đường Cai Lanh cũ)	**1**	**II**	**0,7**	**532**
	Riêng đoạn có chung mặt tiền với phường Hoà Hải	**1**	**II**	**1,0**	**760**

3	**Mai Đăng Chơn**				
	- Đoạn từ giáp Hoà Hải đến kênh KN9 HTXNN1 Hoà Quý	**1**	**II**	**0,7**	**532**
	- Đoạn còn lại (từ kênh KN9 đến giáp xã Điện Ngọc - Quảng Nam)	**1**	**III**	**0,9**	**461**
4	**Đường từ Lưu Quang Vũ đến Mai Đăng Chơn** (Khái Tây 1 đến Khái Tây 2)	**2**	**II**	**0,8**	**314**
5	**Đường từ Lưu Quang Vũ đi Điện Ngọc** (từ giáp Lưu Quang Vũ đến lò gạch 1/5)	**2**	**II**	**0,8**	**314**
6	**Đường từ Bình Kỳ đến Khe nước**	**2**	**II**	**0,7**	**274**
7	**Đường từ Mai Đăng Chơn đi xóm Mới (Mân Quang)**	**2**	**II**	**0,7**	**274**
8	**Các khu dân cư thuộc thôn: Hải An, Khái Tây 1, Khái Tây 2, Bá Tùng, Bình Kỳ**				
	- Đường rộng từ 5 m trở lên	**2**	**II**	**0,8**	**314**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**0,9**	**274**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1,0**	**224**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1,3**	**187**
9	**Các khu dân cư thuộc các thôn: An Lưu, Mân Quang, Khuê Đông 1, Khuê Đông 2, Thị An**				
	- Đường rộng từ 5 m trở lên	**2**	**II**	**0,7**	**274**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**0,8**	**243**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**0,9**	**202**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1,0**	**144**

Phụ lục số 05BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LIÊN CHIỂU*(Kèm theo Quyết định số 107/2006/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2006 của UBND thành phố Đà Nẵng)*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	***Phường Hòa Minh***				
1	**Ngô Thì Nhậm** (đoạn còn lại)	**1**	**I**	**1,1**	**1.100**
2	**Nguyễn Khuyến** (đoạn còn lại)	**1**	**I**	**0,9**	**900**
3	**Đường từ nút giao thông Tô Hiệu - Ngô Chân Lưu đến chợ Hoà Mỹ ra đường Tôn Đức Thắng** (phía cầu Đa Cô)	**1**	**I**	**0,9**	**900**
4	**Khu dân cư:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**0,9**	**468**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1,0**	**400**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1,1**	**326**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1,2**	**240**
II	***Phường Hòa Khánh Nam và Phường Hoà Khánh Bắc***				
1	**Âu Cơ** (đoạn còn lại)	**1**	**I**	**1,0**	**1.000**
2	**Hoàng Văn Thái** (đoạn từ cống thoát nước giữa 2 phường Hoà Khánh Nam và Hoà Minh đến cuối đường Hoàng Văn Thái - ngã ba đi Đà Sơn)	**1**	**I**	**1,0**	**1.000**
3	**Lạc Long Quân** (đoạn chưa nâng cấp)	**1**	**II**	**0,8**	**608**
4	**Ngô Sĩ Liên** (đoạn từ đường sắt đến cuối đường)	**2**	**I**	**1,2**	**624**
5	**Phạm Như Xương** (đoạn từ Đồn Công an Hoà Khánh cũ đến cuối đường)	**1**	**I**	**1,1**	**1.100**
6	**Đường từ ngã ba Nam Cao - Phạm Như Xương đến giáp đường Hoàng Văn Thái nối dài (tổ 2)**	**2**	**II**	**1,2**	**470**
7	**Đường từ Hoàng Văn Thái đến giáp Trại nuôi ba ba**	**2**	**II**	**1,2**	**470**
8	**Đường từ Hoàng Văn Thái đến Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố**	**2**	**I**	**0,9**	**468**
9	**Đường từ cuối đường Hoàng Văn Thái đến Tiểu đoàn đặc công 409**	**2**	**II**	**1,2**	**470**
10	**Đường từ Phạm Như Xương** (gần Trường Đại học Sư phạm) **đến Hoàng Văn Thái**	**2**	**I**	**0,9**	**468**
11	**Đường từ Đà Sơn - Khánh Sơn:** (Đường Hoàng Văn Thái nối dài chưa đặt tên: từ Đà Sơn đến bãi rác Khánh Sơn)	**1**	**II**	**0,6**	**456**
12	**Đường từ ngã ba Đà Sơn** (cuối đường Hoàng Văn Thái) **đi Khánh Sơn** (giáp ngã ba liên tổ 3, 4, 5)	**2**	**I**	**0,9**	**468**
13	**Khu dân cư Chơn Tâm, Quang Thành, Đa Phước**				

	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**0,9**	**468**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1,1**	**440**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1,1**	**326**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1,2**	**240**
14	**Khu dân cư Đà Sơn, Khánh Sơn, Thanh Vinh, Hồng Phước:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1,0**	**392**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1,1**	**334**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1,2**	**269**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1,2**	**173**
III	***Phường Hòa Hiệp Nam***				
1	**Đàm Quang Trung**	**1**	**II**	**0,7**	**532**
2	**Nguyễn Bá Phát**				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung	**1**	**II**	**0,7**	**532**
	- Đoạn từ đường Đàm Quang Trung đến cầu Trại	**2**	**II**	**1,0**	**392**
3	**Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến khu du lịch Xuân Thiều**	**1**	**II**	**0,8**	**608**
4	**Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến HTXNN 1**	**1**	**II**	**0,9**	**684**
5	**Các khu dân cư:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1,0**	**392**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1,1**	**334**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1,1**	**246**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1,2**	**173**
IV	***Phường Hòa Hiệp Bắc***				
1	**Nguyễn Phước Chu**	**1**	**II**	**0,9**	**684**
2	**Ngô Xuân Thu**				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào phía Tây Trường Trung học Giao thông 2	**1**	**I**	**0,7**	**700**
	- Đoạn từ phía Tây Trường Trung học Giao thông 2 đến Khe nước	**1**	**II**	**0,8**	**608**
3	**Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến Ga Kim Liên**	**2**	**I**	**0,9**	**468**
4	**Đường từ Nguyên Văn Cừ đến giáp sân vận động Kim Liên**	**2**	**I**	**0,9**	**468**
5	**Đường bê tông từ Nguyễn Văn Cừ đến đường sắt** (chợ ga Kim Liên)	**2**	**I**	**0,9**	**468**
6	**Các khu dân cư:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1,0**	**392**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1,1**	**334**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1,1**	**246**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1,2**	**173**

Phụ lục số 06

BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN CẨM LỆ

(Kèm theo Quyết định số 107/2006/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2006 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	***Phường Hòa Thọ Đông***				
1	**Phía Đông Quốc lộ 1A**				
	- Đoạn từ nút giao thông Hoà Cầm đến chợ Hoà Cầm	**1**	**I**	**1,3**	**1.300**
	- Đoạn từ chợ Hoà Cầm đến cầu Đỏ	**1**	**I**	**1,0**	**1.000**
2	**Đường dẫn lên - xuống (phía Nam) cầu vượt**	**1**	**I**	**1,2**	**1.200**
3	**Đường từ Cách Mạng Tháng 8 đến giáp XN May Hòa Vang (cũ)**	**1**	**II**	**1,0**	**760**
4	**Đường từ Cách Mạng Tháng 8** (lò vôi) **đến Quốc lộ 1A** (đường vòng dọc theo đường ống cấp nước)	**1**	**I**	**1,1**	**1.100**
5	**Các đường thuộc khu dân cư tổ dân phố Bình Thái 2**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1,1**	**572**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1,2**	**480**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1,2**	**355**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1,2**	**240**
6	**Các tổ dân phố về phía đông Quốc lộ 1A: thôn Bình Thái 1, Phong Bắc 1, Phong Bắc 2, Cẩm Bắc 1, Cẩm Bắc 2**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1,1**	**572**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1,2**	**480**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1,2**	**355**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1,2**	**240**
II	***Phường Hoà Thọ Tây***				
1	**Phía Tây Quốc lộ 1A** (phía đường sắt)				
	- Đoạn từ giáp Hoà Phát đến giáp lò gạch Hòa Bắc	**2**	**I**	**1,0**	**520**
	- Từ lò gạch Hòa Bắc đến cầu Đỏ	**2**	**I**	**0,8**	**416**
2	**Quốc lộ 14B**				
	- Đường từ Trường Chinh đến Quốc lộ 14B (đoạn bê tông và nhựa - phía Tây Nam cầu vượt)	**1**	**I**	**1,0**	**1.000**
	- Đoạn từ đầu phía Tây cầu vượt đến Trường Quân chính (đường mới)	**1**	**I**	**1,1**	**1.100**
	- Đoạn từ Trường Quân chính đến Trạm biến áp 500KV	**1**	**I**	**0,9**	**900**

3	**Đường từ phía Tây cầu vượt đến giáp Quốc lộ 14B**	**1**	**I**	**1,0**	**1.000**
4	**Đường từ Quốc lộ 14B đến hết Phân xưởng phát điện Cầu Đỏ**	**1**	**II**	**0,9**	**684**
5	**Đường WB2:** từ Quốc lộ 1A đến giáp Hoà Nhơn	**2**	**II**	**1,2**	**470**
6	**Các đường thuộc Khu XN Lâm sản Hoà Vang (cũ)**				
	- Đường từ QL 14B đến Đài liệt sĩ Hoà Vang (đường nhựa cũ)	**1**	**I**	**0,9**	**900**
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1,2**	**470**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1,2**	**365**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1,2**	**269**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1,3**	**187**
7	**Các đường thuộc Khu công nghiệp**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**0,9**	**468**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1,0**	**400**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1,1**	**326**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1,3**	**260**
8	**Các tổ dân phố về phía Tây đường sắt: Phong Bắc 1, 2, 3, Cẩm Hòa, Yến Bắc**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1,2**	**470**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1,2**	**365**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1,2**	**269**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1,3**	**187**
III	***Phường Hòa Phát***				
1	**Lê Trọng Tấn**				
	- Đoạn từ Trường Chinh đến ngã ba đường Tôn Đản (đi An Hòa, Trung Nghĩa)	**1**	**I**	**1,2**	**1.200**
	- Đoạn còn lại	**1**	**I**	**0,9**	**900**
2	**Trường Chinh** (đoạn từ địa phận phường Hoà An đến giáp địa phận phường Hoà Thọ Tây)				
	- Đoạn từ giáp phường Hoà An đến ngã tư Lê Trọng Tấn	**2**	**I**	**1,2**	**624**
	- Đoạn từ ngã tư Lê Trọng Tấn đến giáp Hòa Thọ Tây	**2**	**I**	**1,0**	**520**
3	**Đường từ Lê Trọng Tấn đến đường đi kho bom**	**2**	**II**	**1,2**	**470**
4	**Đường từ Trường Chinh đến kho Bom** (Nghi An)	**2**	**I**	**1,0**	**520**
5	**Các khu dân cư thôn Đông Phước cũ** (phía Đông đường Trường Chinh)				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1,1**	**572**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1,1**	**440**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1,2**	**355**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1,2**	**240**
6	**Các thôn còn lại**				

	+ Phía Bắc đường Lê Trọng Tấn				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1,1**	**572**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1,1**	**440**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1,2**	**355**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1,2**	**240**
	+ Phía Nam đường Lê Trọng Tấn				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1,1**	**431**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1,2**	**365**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1,2**	**269**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1,3**	**187**
IV	***Phường Hòa An***				
1	**Nguyễn Công Hoan** (đoạn còn lại)	**2**	**I**	**1,0**	**520**
2	**Trường Chinh** (đoạn từ Ngã ba Huế đến giáp địa phận phường Hoà Phát - phía đường sắt)	**2**	**I**	**1,2**	**624**
3	**Các đường trong khu dân cư**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1,1**	**572**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1,2**	**480**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1,3**	**385**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1,2**	**240**
V	***Phường Hòa Xuân***				
1	**Đường từ Cẩm Lệ - Miếu Bông đi UBND phường**	**3**	**I**	**1,2**	**480**
2	**Đường từ Trường Mẫu giáo Trung tâm - UBND phường đi Liêm Lạc**	**3**	**I**	**1,1**	**440**
3	**Các khu dân cư**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**1,1**	**290**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**1,0**	**200**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0,9**	**122**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**1,0**	**88**

Phụ lục số 07

BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÒA VANG

(Kèm theo Quyết định số 107/2006/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2006 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	***Xã Hòa Châu***				
1	**Quốc lộ 1A**	**1**	**I**	**0,8**	**800**
2	**Đường ĐT 605**				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp thôn Dương Sơn (Hoà Châu)	**2**	**II**	**1,0**	**392**
	- Đoạn từ thôn Dương Sơn (Hoà Châu) đến giáp Hoà Tiến	**2**	**II**	**1,2**	**470**
3	**Đường 409** (Đoạn từ giáp Hoà Phước đến giáp Hoà Tiến)	**3**	**III**	**0,8**	**160**
4	**Đường từ phía Nam cầu Cẩm Lệ đến Quốc lộ 1A** (áp dụng theo Điều 8 của Bản quy định)				
5	**Đường nhựa thôn Phong Nam**	**2**	**II**	**0,8**	**314**
6	**Đường chính thôn Đông Hoà** (đoạn từ QL 1A đến giáp đường phía Nam cầu Cẩm Lệ)	**2**	**III**	**1,0**	**264**
7	**Các thôn**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**1,0**	**264**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**0,9**	**180**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0,8**	**109**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**0,9**	**79**
II	***Xã Hòa Tiến***				
1	**Đường 605**				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cách ngã tư Lệ Trạch 300m về phía Nam	**2**	**II**	**1,0**	**392**
	- Đoạn còn lại	**2**	**III**	**0,9**	**238**
2	**Đường 409** (đường đi Ba ra An Trạch)				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến giáp đường sắt (Hòa Tiến)	**2**	**III**	**0,9**	**238**
	- Đoạn từ đường sắt đường (Hoà Tiến) đến HTXNN 2 Hoà Tiến	**2**	**II**	**1,0**	**392**
	- Từ HTXNN 2 Hoà Tiến đến Ba ra An Trạch	**3**	**III**	**0,9**	**180**

3	**Các thôn**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**0,7**	**185**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**0,8**	**160**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0,9**	**122**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**0,8**	**70**
III	***Xã Hòa Phước***				
1	**Quốc lộ 1A**				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cầu Quá Giáng	**1**	**II**	**1,1**	**836**
	- Đoạn từ cầu Quá Giáng đến UBND xã Hòa Phước	**1**	**III**	**0,9**	**461**
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Phước đến giáp Điện Bàn	**1**	**II**	**0,8**	**608**
2	**Đường 409** (Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Hoà Châu)	**2**	**III**	**1,0**	**264**
3	**Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu**	**1**	**II**	**0,8**	**608**
4	**Các thôn**				
	a. Phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giáng				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**1,1**	**290**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**1,0**	**200**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0,9**	**122**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**1,0**	**88**
	b. Phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giáng				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**0,8**	**211**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**0,8**	**160**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0,9**	**122**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**0,8**	**70**
IV	***Xã Hòa Nhơn***				
1	**Quốc lộ 14B**				
	- Đoạn từ giáp Hòa Thọ Tây đến đường vào Trạm biến áp 500KV	**1**	**I**	**1,0**	**1.000**
	- Đoạn từ đường vào Trạm biến áp 500KV đến ngã ba rẽ vào Quốc lộ 14B cũ	**1**	**II**	**0,9**	**684**
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào Quốc lộ 14B cũ đến cầu Tuý Loan (mới)	**1**	**II**	**0,8**	**608**
2	**Đoạn từ giáp Quốc lộ 14B đến cầu Giăng** (thuộc Quốc lộ 14B cũ)	**1**	**II**	**0,7**	**532**
3	**Đường từ cầu Giăng** (Quốc lộ 14B cũ) **đến giáp Hoà Sơn**				
	- Đoạn từ cầu Giăng đi cầu Tây	**2**	**III**	**1,2**	**317**
	- Đoạn từ cầu Tây đến giáp Hoà Sơn	**2**	**III**	**0,9**	**238**
4	**Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra dốc Thủ Kỳ**	**2**	**III**	**0,8**	**211**

5	**Các thôn**				
	- Đường rộng trên 5 m	**3**	**III**	**0,6**	**120**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**4**	**III**	**0,7**	**95**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0,6**	**82**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**0,6**	**53**
V	***Xã Hòa Phong***				
1	**Quốc lộ 14B** (đoạn từ cầu Tuý Loan (mới) đến giáp Hoà Khương)	**1**	**III**	**1,0**	**512**
2	**Đoạn từ cầu Giăng đến giáp Quốc lộ 14B** (thuộc Quốc lộ 14B cũ)				
	- Đoạn từ cầu Giăng đến ngã ba vào chợ Tuý Loan	**1**	**III**	**0,8**	**410**
	- Đoạn từ ngã ba vào chợ Tuý Loan đến giáp Quốc lộ 14B	**1**	**III**	**0,7**	**358**
3	**Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan**	**2**	**III**	**0,9**	**238**
4	**Đường từ Trường TH An Phước đến cổng Tiểu đoàn 75**	**3**	**III**	**1,0**	**200**
5	**Đường ĐT 604:**				
	- Đoạn từ Quốc Lộ 14B đến HTX 2 Hòa Phong	**2**	**III**	**0,6**	**158**
	- Đoạn từ HTX 2 Hoà Phong đến giáp Hòa Phú	**2**	**III**	**0,5**	**132**
6	**Các thôn**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**0,4**	**106**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**0,4**	**80**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0,5**	**68**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**0,6**	**53**
VI	***Xã Hòa Khương***				
1	**Quốc lộ 14B**				
	- Đoạn từ giáp Hòa Phong đến Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương	**1**	**III**	**0,9**	**461**
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương đến giáp ranh giới Đại Lộc	**1**	**III**	**1,0**	**512**
2	**Đường 409**				
	- Đoạn từ Ba ra An Trạch đến cầu Bung	**3**	**III**	**0,5**	**100**
	- Đoạn từ cầu Bung đến Quốc lộ 14B (ngã tư Hoà Khương)	**3**	**III**	**0,8**	**160**
3	**Đường từ Quốc lộ 14B đi hồ Đồng Nghệ**				
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đi Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng	**3**	**III**	**1,0**	**200**
	- Đoạn từ Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng đến hồ Đồng Nghệ	**3**	**III**	**0,5**	**100**
4	**Các thôn**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**0,4**	**106**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**0,4**	**80**

	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0,5**	**68**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**0,6**	**53**
VII	***Xã Hòa Sơn***				
1	**Đường ĐT 602**				
	- Đoạn từ cuối đường Âu Cơ đến đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	**1**	**III**	**1,1**	**563**
	- Đoạn còn lại	**1**	**III**	**0,7**	**358**
2	**Đường ĐT 601** (từ UBND xã Hoà Sơn đến giáp Hoà Liên)	**2**	**III**	**0,9**	**238**
3	**Đường DH 8** (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn (Hoà Sơn) đến giáp Hoà Nhơn)	**2**	**III**	**0,9**	**238**
4	**Đường Hoàng Văn Thái nối dài** (đoạn từ Đà Sơn đi thôn Phú Hạ, Phú Thượng)	**2**	**I MN**	**0,9**	**122**
5	**Thôn An Ngãi Đông:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I MN**	**0,9**	**122**
	- Đường rộng từ 3,5 đến dưới 5 m	**3**	**I MN**	**1,1**	**114**
	- Đường rộng dưới 3,5 m	**4**	**I MN**	**1,3**	**88**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**I MN**	**1,1**	**75**
6	**Các thôn còn lại:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II MN**	**1,2**	**96**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II MN**	**1,2**	**72**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II MN**	**1,2**	**48**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**II MN**	**1,0**	**40**
VIII	***Xã Hòa Phú***				
1	**Đường ĐT 604**				
	- Đoạn từ giáp xã Hoà Phong đến ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú	**2**	**II MN**	**1,0**	**80**
	- Đoạn từ ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú đến cầu Ngầm Đôi	**2**	**II MN**	**0,7**	**56**
	- Đoạn còn lại (từ cầu Ngầm Đôi đến giáp ngã ba Đông Giang)	**2**	**III MN**	**1,0**	**48**
2	**Đường từ ngã ba chợ Hoà Phú đến giáp xã Hoà Ninh**	**2**	**III MN**	**1,0**	**48**
3	**Các đường còn lại**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III MN**	**0,8**	**38**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III MN**	**0,9**	**32**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III MN**	**0,8**	**22**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**III MN**	**0,7**	**20**
IX	***Xã Hòa Liên***				
1	**Đường ĐT 601**				
	- Đoạn từ giáp Hòa Sơn đến cua đi Hòa Bắc	**1**	**II MN**	**1,0**	**200**

	- Đoạn còn lại và đi Hòa Hiệp	**1**	**II MN**	**0,8**	**160**
2	***Các thôn Vân Dương, Trung Sơn***				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I MN**	**0,8**	**109**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I MN**	**1,0**	**104**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I MN**	**1,2**	**82**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**I MN**	**1,0**	**68**
3	***Các thôn còn lại:***				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III MN**	**1,1**	**53**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III MN**	**1,1**	**40**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III MN**	**1,1**	**31**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**III MN**	**0,9**	**25**
X	***Xã Hòa Ninh***				
1	**Đường ĐT 602**				
	- Đoạn từ xã Hoà Sơn đến UBND xã Hoà Ninh	**1**	**I MN**	**0,8**	**266**
	- Đoạn từ UBND xã Hoà Ninh đến trước Nghĩa trang Hoà Ninh (thôn Đông Sơn)	**1**	**II MN**	**1,2**	**240**
	- Đoạn từ Nghĩa trang Hoà Ninh đến cua cánh tay thôn An Sơn	**1**	**II MN**	**0,8**	**160**
	- Đoạn từ cua cánh tay An Sơn đến BQL Bà Nà - Suối Mơ	**1**	**II MN**	**1,0**	**200**
2	**Đường từ Hoà Ninh đến giáp Hoà Phú**	**2**	**III MN**	**1,2**	**58**
3	**Các đường còn lại**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III MN**	**1,0**	**48**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III MN**	**1,0**	**36**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III MN**	**1,1**	**31**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**III MN**	**0,9**	**25**
XI	***Xã Hòa Bắc***				
1	**Đường ĐT 601**	**1**	**III MN**	**0,7**	**84**
2	**Các đường còn lại**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III MN**	**0,9**	**43**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III MN**	**0,9**	**32**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III MN**	**1,0**	**28**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**III MN**	**0,8**	**22**